

XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ VÀ ĐỀ XUẤT DANH MỤC CÁC LOÀI CÂY DƯỢC LIỆU ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TẠI THỪA THIÊN HUẾ*

Ngô Trí Dũng, Lê Thị Diễm Kiều, Nguyễn Hữu Chí Tư,
Trần Minh Đức, Phạm Thành, Nguyễn Quốc Sinh,
Trần Quốc Cảnh, Lê Công Danh, Nguyễn Khoa Hiền**

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia được đánh giá cao với sự phong phú đa dạng về chủng loại và thành phần loài dược liệu trong tự nhiên, ước tính có khoảng 4.000 loài thực vật được dùng làm thuốc, chủ yếu được sử dụng trong y học cổ truyền (YHCT) và y học dân gian Việt Nam¹. Trong đó, Thừa Thiên Huế (TTH) đã ghi nhận có sự xuất hiện 1.126 loài, 177 họ thuộc 4 ngành thực vật được sử dụng để làm thuốc, nhờ có đặc điểm địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi². Mặc dù sở hữu những điều kiện rất thuận lợi cho phát triển cây dược liệu, nhưng tỉnh TTH không thuộc 8 vùng quy hoạch phát triển nguồn dược liệu theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”.

Mặt khác, hiện nay có nhiều chiến lược, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển cây dược liệu tại Việt Nam nói chung và TTH nói riêng. Một số chính sách điển hình được ghi nhận như Kế hoạch số 156/KH-UBND (Ngày 10/05/2017) của UBND tỉnh TTH về “Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển ngành dược đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ở tỉnh TTH” theo Quyết định số 68/QĐ-TTG ngày 10/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”. Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 22/01/2021 về “Phát triển Y, Dược

* Đây là kết quả nghiên cứu đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh được ngân sách Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế đầu tư.

** Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên.

¹ Phạm Văn Duy. “Phát triển bền vững nguồn dược liệu tại Việt Nam”. Viện Phát triển Công nghệ ITD. <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/341815/CVv168S6092022016.pdf>, ngày truy cập 05/08/2022.

² Lê Nguyễn Thới Trung, Nguyễn Thị Khánh Quỳnh, Hồ Thị Cẩm Giang (2015). “Thống kê thành phần loài thực vật bậc cao có giá trị ở tỉnh Thừa Thiên Huế”. Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (118).

cỏ truyền, kết hợp Y dược cỏ truyền với Y dược hiện đại tại tỉnh TTH đến năm 2030” căn cứ vào Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Ban hành chương trình phát triển Y, Dược cỏ truyền, kết hợp Y dược cỏ truyền với Y dược hiện đại đến năm 2030”.

Qua đó cho thấy, việc xây dựng bộ tiêu chí và đề xuất danh mục các loài cây dược liệu ưu tiên phát triển tại TTH là điều cần thiết, giúp thúc đẩy quá trình thực hiện các chính sách và kế hoạch từ trung ương cho đến địa phương, đưa cây dược liệu trở thành một trong những cây kinh tế chủ lực trên địa bàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập thông tin thứ cấp

Các dữ liệu thứ cấp liên quan đến các loài dược liệu ưu tiên phát triển được thu thập từ các văn bản chính sách, báo cáo chuyên ngành của trung ương và địa phương; sách chuyên ngành, công bố của các công trình, đề tài, dự án nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín. Cụ thể, các chính sách và nghiên cứu được sử dụng để truy hồi thông tin như sau: Danh mục các loài dược liệu tập trung phát triển trồng ở quy mô lớn, ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg; Danh mục các loài dược liệu ở các vùng trồng và phát triển nguyên liệu ban hành kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg; Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT; Danh mục 12 dược liệu ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND; Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 206/QĐ-BYT; Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 206/QĐ-BYT.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn tổng hợp các loài dược liệu đang được gây trồng tự phát, các loài dược liệu đã và đang được nghiên cứu, trồng thử nghiệm tại TTH và các loài dược liệu được quan tâm khác tại Việt Nam. Qua đó, đề xuất danh sách các loài dược liệu để xem xét đánh giá trong bước tiếp theo.

- Tham vấn ý kiến chuyên gia

Đây là một trong những phương thức quan trọng giúp nhóm nghiên cứu xác định đúng và đủ các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và sản xuất dược liệu trên địa bàn. Quá trình tham vấn được thực hiện qua các hình thức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp và khảo sát trực tuyến với 11 chuyên gia hiện đang hoạt động trong lĩnh vực YHCT, đa dạng sinh học và môi trường. Các chuyên gia cùng thảo luận để lựa chọn danh sách loài dược liệu, xem xét các tiêu chí và thang điểm đánh giá tương ứng cho mỗi loài có tiềm năng phát triển tại TTH. Dữ liệu sau khi thu thập được lưu trữ vào hồ sơ của đề tài để sử dụng cho các công đoạn tiếp theo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Xây dựng danh mục các dược liệu đề xuất xem xét đánh giá

Với vị trí tự nhiên thuận lợi, TTH có nguồn dược liệu thiên nhiên rất đa dạng, từ dược liệu thực vật, động vật đến khoáng chất; từ dược liệu rừng, gò đồi, đồng bằng, đầm phá đến dược liệu từ các loài sinh vật biển³. Từ hàng chục ngàn loài dược liệu đã được ghi nhận, để xây dựng danh mục sơ bộ các loài dược liệu có tiềm năng phát triển phục vụ đánh giá, trên cơ sở thông tin dữ liệu thứ cấp, thông qua hội thảo đã thống nhất đưa ra lấy ý kiến của các chuyên gia thông qua phiếu điều tra (Google biểu mẫu), bao gồm các mục sau: (a) Danh mục các loài dược liệu tập trung phát triển trồng ở quy mô lớn, ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg; (b) Danh mục các loài dược liệu ở các vùng trồng và phát triển nguyên liệu ban hành kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg; (c) Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT; (d) Danh mục 12 dược liệu ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND; (e) Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 206/QĐ-BYT; (f) Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển theo Kế hoạch 106/KH-UBND⁴; (g) Các dược liệu hiện đang được trồng tự phát tại Thừa Thiên Huế; (h) Các dược liệu đã và đang được nghiên cứu, trồng thử nghiệm tại Thừa Thiên Huế; (k) Các dược liệu khác đang được quan tâm⁵ ở Việt Nam.

³ Phạm Văn Duy (2022). “Phát triển bền vững nguồn dược liệu tại Việt Nam”. Tlđđ, tr.7-14.

⁴ Danh mục các Quyết định:

- Danh mục các loài dược liệu tập trung phát triển trồng ở quy mô lớn, ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg, ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Theo đó có 54 loài dược liệu được chọn gồm 36 loài dược liệu bản địa và 18 loài dược liệu nhập nội.

- Danh mục các loài dược liệu ở các vùng trồng và phát triển nguyên liệu ban hành kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg, ngày 21/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa dược đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025. Theo đó có 27 loài dược liệu.

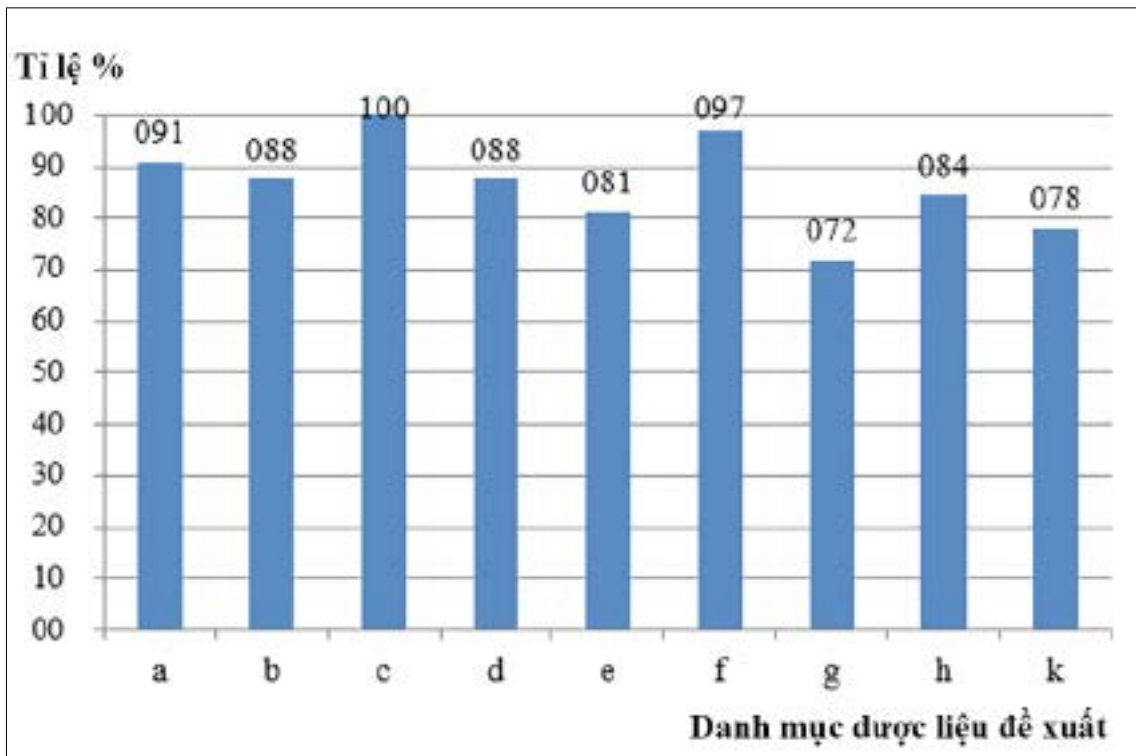
- Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20/08/2019.

- Danh mục 12 dược liệu thuộc Đề án Phát triển vùng nguyên liệu và các sản phẩm dược liệu gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm ở tỉnh TTH đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 06/07/2020 của UBND tỉnh TTH.

- Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 206/QĐ-BYT ngày 22/01/2015 của Bộ Y Tế. Theo đó có 54 loài dược liệu được chọn.

- Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển theo Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh TTH theo văn bản số 106/KH-UBND ngày 10/05/2017. Theo đó có 3 loài dược liệu được đề xuất.

⁵ Gồm các loài có giá trị thương mại mới gia tăng gần đây và chưa được đưa vào trong các danh mục nêu trên, ví dụ: Thiên môn đông, Hoài sơn, Trâm gió...



Hình 1: Kết quả khảo sát danh mục dược liệu đề xuất xem xét đánh giá (%).

Ghi chú: a: Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg; b: Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg; c: Quyết định số 3657/QĐ-BYT; d: Quyết định số 1622/QĐ-UBND; e: Quyết định số 206/QĐ-BYT; f: Kế hoạch 106/KH-UBND; g: Các dược liệu hiện đang được trồng tự phát tại TTH; h: Các dược liệu đã và đang được nghiên cứu, trồng thử nghiệm tại TTH; k: Các dược liệu khác đang được quan tâm tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát (Hình 1) cho thấy, tất cả các tiêu chí đề xuất để xây dựng “Danh mục các dược liệu đề xuất xem xét đánh giá” đã được lựa chọn, với tỷ lệ rất cao, tất cả đều trên 71% ý kiến khảo sát đồng ý. Trên cơ sở đó, danh mục các dược liệu đề xuất xem xét đánh giá đã được tổng hợp bao gồm 142 loài (Bảng 7).

3.2. Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá các dược liệu ưu tiên phát triển

Mục tiêu việc xây dựng “Danh mục các loài dược liệu quy hoạch phát triển tại các vùng sinh thái tỉnh TTH” là nhằm lựa chọn những loài dược liệu đáp ứng các yêu cầu sau: có thể trồng và phát triển ở TTH; có thể sản xuất và chế biến; có thể tiêu thụ được trên thị trường (địa phương, trong nước và xuất khẩu); góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Các tiêu chí để đánh giá lựa chọn phải liên quan đến 3 yêu cầu kể trên.

3.2.1. Đối với yêu cầu “có thể trồng và phát triển ở Thừa Thiên Huế”

Để đáp ứng yêu cầu này, dược liệu phải có khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và có thể phát triển ở quy mô lớn. Vì vậy, đề tài đề xuất tiêu chí thứ nhất “Đánh giá ưu tiên theo khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và phát triển quy mô lớn ở Thừa Thiên Huế”.

Tiêu chí này sẽ được đánh giá dựa trên đặc điểm sinh học, sinh thái của dược liệu trong bối cảnh điều kiện tự nhiên của địa phương. Trong đó, các dữ liệu thông tin quan trọng sẽ được cung cấp bao gồm: danh lục các loài dược liệu đã được phát hiện trong tự nhiên ở TTH; phân loại các loài dược liệu theo cây trồng truyền thống, phổ biến hay dược thuần hóa. Thông tin về khả năng phát triển quy mô lớn được ước tính dựa vào diện tích loại đất phù hợp và khả năng phát triển. Thông tin này sẽ được xác minh thêm trong bước làm bản đồ quy hoạch tiếp theo.

3.2.2. Đối với yêu cầu “có thể sản xuất và chế biến”

Khả năng sản xuất và chế biến các sản phẩm từ dược liệu, nhất là các sản phẩm sản xuất công nghiệp như thực phẩm chức năng (TPCN), thuốc (đông y, tân dược), hóa dược và các sản phẩm khác đóng vai trò quan trọng để quyết định trồng và phát triển một loài dược liệu nào đó. Những dược liệu đã được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm tiêu thụ trên thị trường có triển vọng nhất do việc nghiên cứu triển khai sản xuất các sản phẩm tương tự thuận lợi hơn. Tiếp đến là dược liệu đã được nghiên cứu chi tiết về thành phần, cũng như sản xuất được các sản phẩm quy mô ở phòng thí nghiệm. Kế đến là dược liệu đã được nghiên cứu sơ bộ về thành phần, cũng như dự đoán khả năng sản xuất các sản phẩm. Những dược liệu chưa được nghiên cứu thì việc triển khai sản xuất không được thuận lợi do trước tiên cần phải tiến hành các nghiên cứu về thành phần và hoạt tính đầy đủ. Căn cứ vào các lý do trên, đề tài này đề xuất tiêu chí thứ 2 trong 5 tiêu chí thí điểm để lựa chọn các loài dược liệu tiềm năng là “Đánh giá ưu tiên theo khả năng sản xuất các loại thuốc, TPCN và các sản phẩm khác”.

3.2.3. Đối với yêu cầu “có thể tiêu thụ dược trên thị trường”

Khả năng tiêu thụ một sản phẩm trên thị trường được đánh giá dựa trên quan hệ cung - cầu, cụ thể là mối liên hệ giữa nhu cầu sử dụng dược liệu, các sản phẩm từ dược liệu trên thị trường và nguồn cung cấp dược liệu sẵn có.

Đánh giá đầy đủ nhu cầu sử dụng dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu trên thị trường là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp, cần thực hiện nhiều điều tra khảo sát thị trường tiêu thụ như sử dụng trực tiếp ở các cơ sở YHCT, sử dụng làm nguyên liệu trong chế biến thuốc đông y, nguyên liệu trong sản xuất các thực

phẩm chức năng, tân dược và các sản phẩm khác. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, căn cứ vào ý kiến các chuyên gia và góp ý từ các hội thảo liên quan, đề tài đề xuất tiêu chí 3 “Đánh giá ưu tiên dựa trên nhu cầu sử dụng sản xuất của các doanh nghiệp lớn” và tiêu chí 4 “Đánh giá ưu tiên theo xu hướng sử dụng thuốc cho các nhóm bệnh”.

Thực tế, nhu cầu sử dụng dược liệu để sản xuất ở các doanh nghiệp (DN) lớn có thể tiên lượng chừng mực nào đó dựa trên các sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ của DN. Tuy vậy, theo tiêu chí này, việc ước tính khối lượng sử dụng cũng là một vấn đề khó thực hiện được, chỉ có thể dừng lại phân chia ở các mức độ như: dược liệu được nhiều DN lớn sử dụng để sản xuất, hoặc có nhiều DN sử dụng nhưng không có DN lớn, hoặc có rất ít DN sử dụng.

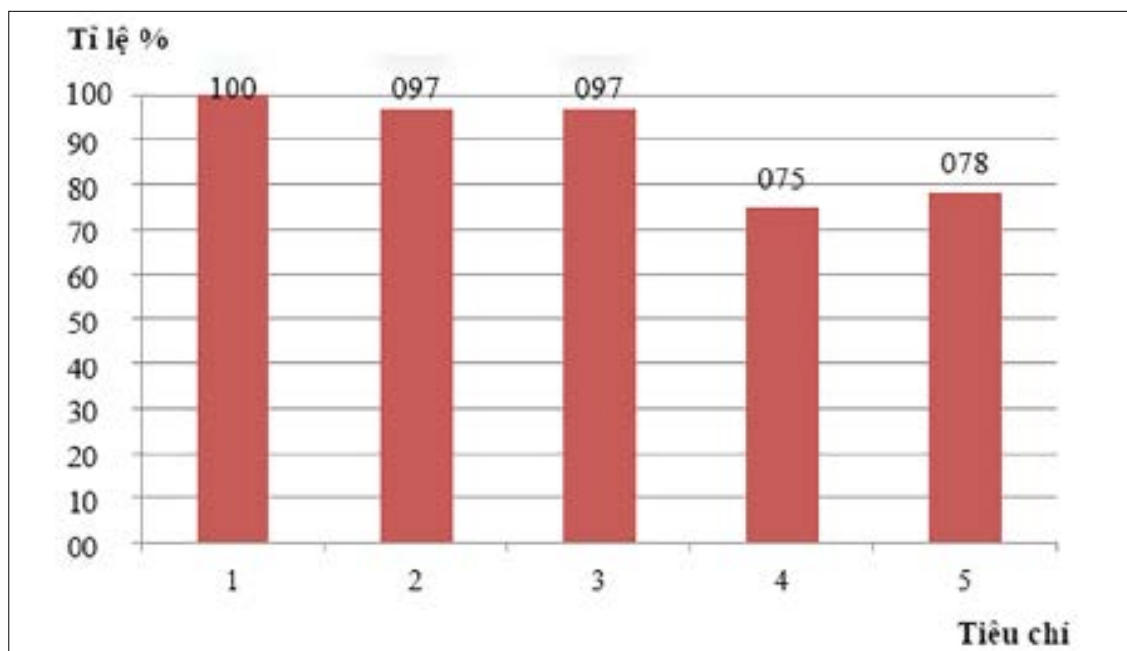
Ngoài ra, xu hướng sử dụng thuốc các nhóm bệnh (tiêu chí 4) cũng có thể dự đoán được một phần nào về nhu cầu sử dụng dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu trên thị trường. Cụ thể, trong giai đoạn hiện nay và 5-10 năm sau, các bệnh phổ biến ở Việt Nam và thế giới được báo cáo là các bệnh về tim mạch, huyết áp, mạch máu não, tuần hoàn não, ung thư, tiểu đường, Alzheimer. Do đó, dược liệu có khả năng hỗ trợ điều trị các bệnh này tất nhiên sẽ có nhu cầu sử dụng nhiều hơn các loại khác.

Mặt khác, cũng cần phải thực hiện điều tra khảo sát chi tiết về khối lượng dược liệu cung cấp hàng năm. Thực tế hiện nay, các dược liệu chỉ tiêu thụ được ở quy mô lớn và ổn định khi được trồng đã đạt hoặc theo tiêu chuẩn GACP-WHO. Do đó, những nguồn cung cấp trôi nổi trên thị trường trong tương lai sẽ ít tác động đến nguồn cung của các dược liệu được trồng đạt hoặc theo tiêu chuẩn GACP-WHO. Vì vậy, chúng tôi đề xuất tiêu chí 5 “Đánh giá ưu tiên theo nguồn cung cấp hiện tại dựa trên hiện trạng các vùng trồng dược liệu”. Theo tiêu chí này, các dược liệu chưa hình thành vùng nguyên liệu GACP-WHO và chưa liên kết với DN sản xuất thì được ưu tiên nhất; tiếp đến là các dược liệu đã hình thành các vùng nguyên liệu có liên kết với DN sản xuất, nhưng chưa đạt chất lượng GACP-WHO, hoặc số vùng đạt rất ít, diện tích nhỏ; kế tiếp là các dược liệu đã hình thành các vùng nguyên liệu có liên kết với DN sản xuất, có nhiều vùng đạt chất lượng GACP-WHO.

Trên cơ sở thông tin dữ liệu cung cấp, bộ tiêu chí đánh giá được đưa ra lấy ý kiến của các chuyên gia thông qua phiếu điều tra (trên Google form) bao gồm:

- Tiêu chí 1: Đánh giá ưu tiên theo khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và phát triển quy mô lớn ở TTH.
- Tiêu chí 2: Đánh giá ưu tiên theo khả năng sản xuất các loại thuốc, TPCN và các sản phẩm khác.

- Tiêu chí 3: Đánh giá ưu tiên dựa trên nhu cầu sử dụng sản xuất của các DN lớn.
- Tiêu chí 4: Đánh giá ưu tiên theo xu hướng sử dụng thuốc cho các nhóm bệnh.
- Tiêu chí 5: Đánh giá ưu tiên theo nguồn cung cấp hiện tại dựa trên hiện trạng các vùng trồng dược liệu.



Hình 2: Kết quả khảo sát lựa chọn bộ tiêu chí đánh giá (đơn vị %).

Ghi chú: 1: Tiêu chí 1; 2: Tiêu chí 2; 3: Tiêu chí 3; 4: Tiêu chí 4; 5: Tiêu chí 5.

Kết quả khảo sát ở Hình 2 cho thấy tất cả các tiêu chí đề xuất để đánh giá danh mục dược liệu ưu tiên đã được lựa chọn, với tỷ lệ trên 75% ý kiến khảo sát đồng ý. Trên cơ sở đó, bộ tiêu chí đánh giá các dược liệu ưu tiên phát triển gồm cả 5 tiêu chí như đã đề xuất.

3.3. Xây dựng thang điểm cho từng tiêu chí đánh giá

Kết quả thảo luận tại các hội thảo chuyên đề đã thống nhất thang điểm đánh giá cho từng tiêu chí được trình bày ở các Bảng 1, 2, 3, 4, 5.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá cho tiêu chí 1.

| Tiêu chí đánh giá | Điểm |
|---|------|
| Cây trồng truyền thống, thuần hóa + đã phát hiện trong tự nhiên tại TTH | 5 |
| Cây trồng truyền thống, thuần hóa + đã trồng hoặc nghiên cứu tại TTH | 5 |

| | |
|--|---|
| Đã phát hiện trong tự nhiên tại TTH + đã trồng hoặc nghiên cứu tại TTH | 4 |
| Đã phát hiện trong tự nhiên tại TTH; cây trồng truyền thống, thuần hóa; đã trồng hoặc nghiên cứu tại TTH | 3 |
| Không phát hiện trong tự nhiên tại TTH; không phải cây trồng truyền thống, thuần hóa; chưa trồng hoặc nghiên cứu tại TTH - Có khả năng thích hợp | 2 |
| Không phát hiện trong tự nhiên tại TTH; không phải cây trồng truyền thống, thuần hóa; chưa trồng hoặc nghiên cứu tại TTH - Không có khả năng thích hợp | 1 |

Bảng 2: Thang điểm đánh giá cho tiêu chí 2.

| Tiêu chí đánh giá | Điểm |
|---|------|
| Đã sản xuất được thuốc, TPCN | 5 |
| Đã có nghiên cứu, có khả năng sản xuất được thuốc, TPCN | 4 |
| Đã có nghiên cứu, đã sản xuất các loại cao, sản phẩm sơ chế (trà túi lọc, tinh bột) | 3 |
| Đã có nghiên cứu về thành phần, nhưng vẫn chủ yếu sử dụng trong Đông y | 2 |
| Chủ yếu sử dụng trong Đông y | 1 |

Bảng 3: Thang điểm đánh giá cho tiêu chí 3.

| Tiêu chí đánh giá | Điểm |
|---|------|
| Số doanh nghiệp dược phẩm (DNDP) lớn sử dụng: Nhiều (> 6) | 5 |
| Số DNDP lớn sử dụng: Khá (5-6) | 4 |
| Số DNDP lớn sử dụng: Trung bình (3-4) | 3 |
| Số DNDP lớn sử dụng: Ít (1-2) | 2 |
| Chưa thấy DNDP lớn sử dụng: 0 | 1 |

Bảng 4: Thang điểm đánh giá cho tiêu chí 4.

| Tiêu chí đánh giá | Điểm |
|---|------|
| Hỗ trợ điều trị các bệnh: Tim mạch, huyết áp, mạch máu não, tuần hoàn não, ung thư, tiểu đường, Alzheimer, mỡ máu | 5 |
| Hỗ trợ điều trị các bệnh: Nội khoa, tiêu hóa, cơ xương khớp, lợi tiểu | 4 |
| Hỗ trợ điều trị các bệnh: Cảm, sốt, ho, sổ mũi, xoang, giảm đau, thuốc bổ các loại, an thần, tiêu chảy, thanh nhiệt, giải độc, chấn thương tụ máu | 3 |
| Hỗ trợ điều trị các bệnh: Da liễu, truyền nhiễm | 2 |
| Hỗ trợ điều trị các bệnh khác | 1 |

Bảng 5: Thang điểm đánh giá cho tiêu chí 5.

| Tiêu chí đánh giá | Điểm |
|--|------|
| Chưa có thông tin về vùng trồng | 5 |
| Trồng tự phát, thử nghiệm | 4 |
| Đã hình thành các vùng trồng, nhưng chưa có, hoặc ít vùng đạt GACP-WHO | 3 |
| Đã hình thành các vùng trồng, đã hình thành nhiều vùng đạt GACP-WHO | 2 |
| Trồng nhiều, không tiêu thụ được | 1 |

3.4. Xây dựng điểm trọng số các tiêu chí

Kết quả thảo luận tại hội thảo đã thống nhất trọng số điểm đánh giá cho từng tiêu chí được trình bày ở Bảng 6. Tiêu chí 1 được chọn với hệ số nhân đôi do mang tính quyết định về mức độ thích nghi, tiềm năng phát triển và phù hợp với mục tiêu quy hoạch phát triển dược liệu của đề tài nghiên cứu. Các tiêu chí khác được cho hệ số đồng hạng bậc 1.

Bảng 6: Trọng số điểm đánh giá cho 5 tiêu chí.

| | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 |
|----------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Trọng số | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |

3.5. Kết quả đánh giá chung các tiêu chí cho từng dược liệu

Trên cơ sở danh mục sơ bộ ban đầu, bộ tiêu chí đánh giá, các dữ liệu thu thập được theo từng tiêu chí, việc lựa chọn “Danh mục các loài dược liệu quy hoạch phát triển tại các vùng sinh thái tỉnh TTH” đã được thực hiện dựa trên kết quả đánh giá xếp loại bởi các chuyên gia có kinh nghiệm thông qua hội thảo nhóm. Kết quả đánh giá được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7: Kết quả đánh giá xếp loại ưu tiên các dược liệu theo 5 tiêu chí.

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 1 | Gấc ^{(a)(b)(c)(e)} | 5 | 5 | 5 | 5 | 3 | 28,0 |
| 2 | Ích mẫu ^{(a)(b)(e)} | 5 | 5 | 5 | 5 | 3 | 28,0 |
| 3 | Lạc tiên ^{(a)(c)} | 5 | 3 | 5 | 5 | 4 | 27,0 |
| 4 | Bạc hà ^{(a)(c)(d)(e)} | 5 | 5 | 5 | 3 | 3 | 26,0 |
| 5 | Đinh lăng ^{(a)(c)(d)(e)} | 4 | 5 | 5 | 5 | 3 | 26,0 |
| 6 | Quế ^{(a)(b)(c)(e)} | 5 | 3 | 5 | 5 | 3 | 26,0 |

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|---|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 7 | Diệp hạ châu đắng ^{(a)(c)(d)(e)} | 4 | 5 | 5 | 4 | 3 | 25,0 |
| 8 | Hòe ^{(a)(b)(c)(e)} | 5 | 5 | 2 | 5 | 3 | 25,0 |
| 9 | Hương nhu tía ^(c) | 5 | 3 | 2 | 5 | 5 | 25,0 |
| 10 | Hương nhu trắng ^{(a)(b)(e)} | 5 | 3 | 2 | 5 | 5 | 25,0 |
| 11 | Nghệ vàng ^{(a)(b)(e)(g)(h)} | 5 | 5 | 4 | 5 | 1 | 25,0 |
| 12 | Bình vôi ^{(a)(b)(e)} | 4 | 5 | 3 | 3 | 5 | 24,0 |
| 13 | Rau đắng biển ^{(a)(e)} | 4 | 1 | 5 | 5 | 5 | 24,0 |
| 14 | Tỏi ^(b) | 5 | 3 | 3 | 5 | 3 | 24,0 |
| 15 | Bảy lá một hoa ^(c) | 4 | 5 | 1 | 5 | 4 | 23,0 |
| 16 | Bồ công anh ^(c) | 4 | 5 | 2 | 4 | 4 | 23,0 |
| 17 | Dành dành ^(c) | 4 | 3 | 2 | 5 | 5 | 23,0 |
| 18 | Kim ngân ^(c) | 4 | 5 | 1 | 4 | 5 | 23,0 |
| 19 | Kim tiền thảo ^{(a)(c)(e)(g)} | 4 | 3 | 4 | 5 | 3 | 23,0 |
| 20 | Mướp đắng ^(e) | 5 | 3 | 2 | 5 | 3 | 23,0 |
| 21 | Nhàu ^{(a)(e)} | 4 | 5 | 2 | 5 | 3 | 23,0 |
| 22 | Râu mèo ^{(a)(e)} | 3 | 5 | 3 | 4 | 5 | 23,0 |
| 23 | Vông ^(g) | 5 | 1 | 2 | 5 | 5 | 23,0 |
| 24 | Xuyên tâm liên ^{(a)(e)} | 5 | 1 | 2 | 5 | 5 | 23,0 |
| 25 | Ba kích ^{(a)(b)(c)(d)(e)(g)} | 5 | 3 | 3 | 3 | 3 | 22,0 |
| 26 | Cà gai leo ^{(d)(g)(h)} | 4 | 5 | 3 | 4 | 2 | 22,0 |
| 27 | Chè dây ^(a) | 4 | 5 | 2 | 4 | 3 | 22,0 |
| 28 | Dây thìa canh ^{(c)(h)} | 4 | 3 | 3 | 5 | 3 | 22,0 |
| 29 | Giảo cổ lam ^{(a)(e)} | 4 | 4 | 2 | 5 | 3 | 22,0 |
| 30 | Hoàng đằng ^{(c)(d)} | 4 | 5 | 1 | 3 | 5 | 22,0 |
| 31 | Hoắc hương ^(c) | 5 | 3 | 1 | 4 | 4 | 22,0 |
| 32 | Huyết giác ^(c) | 5 | 3 | 1 | 3 | 5 | 22,0 |
| 33 | Linh chi ^{(c)(f)(h)} | 4 | 3 | 2 | 5 | 4 | 22,0 |
| 34 | Lô hội ^(b) | 5 | 5 | 2 | 2 | 3 | 22,0 |
| 35 | Nhân trần ^{(b)(c)(g)} | 4 | 5 | 2 | 4 | 3 | 22,0 |

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 36 | Sâm cau ^(d) | 4 | 3 | 2 | 5 | 4 | 22,0 |
| 37 | Sen ^{(b)(c)} | 5 | 1 | 3 | 5 | 3 | 22,0 |
| 38 | Thạch học ^(c) | 5 | 1 | 2 | 4 | 5 | 22,0 |
| 39 | Vàng đắng ^{(b)(c)} | 3 | 5 | 2 | 4 | 5 | 22,0 |
| 40 | Thiên niên kiện ^{(c)(d)} | 4 | 4 | 2 | 4 | 4 | 22,0 |
| 41 | Bách bộ ^(c) | 4 | 5 | 1 | 3 | 4 | 21,0 |
| 42 | Bạch chỉ ^{(a)(c)(e)} | 3 | 5 | 3 | 4 | 3 | 21,0 |
| 43 | Dừa cạn ^{(a)(b)(e)} | 4 | 5 | 1 | 3 | 4 | 21,0 |
| 44 | Trâm ^{(a)(d)(e)} | 5 | 3 | 3 | 3 | 2 | 21,0 |
| 45 | Đảng sâm ^{(a)(c)(d)(e)} | 4 | 1 | 5 | 4 | 3 | 21,0 |
| 46 | Đậu tương ^(b) | 5 | 2 | 1 | 5 | 3 | 21,0 |
| 47 | Gừng ^{(a)(b)(e)(g)} | 5 | 3 | 4 | 3 | 1 | 21,0 |
| 48 | Hà thủ ô đở ^{(a)(c)(e)} | 4 | 1 | 5 | 4 | 3 | 21,0 |
| 49 | Hồi ^{(a)(b)(c)} | 3 | 5 | 2 | 5 | 3 | 21,0 |
| 50 | Lá khôi ^(c) | 4 | 3 | 2 | 4 | 4 | 21,0 |
| 51 | Lan kim tiền | 4 | 3 | 1 | 5 | 4 | 21,0 |
| 52 | Mạch môn ^(c) | 5 | 1 | 1 | 5 | 4 | 21,0 |
| 53 | Nưa ^{(f)(h)} | 5 | 1 | 1 | 5 | 4 | 21,0 |
| 54 | Sả ^{(a)(e)(g)} | 5 | 3 | 2 | 3 | 3 | 21,0 |
| 55 | Thảo quyết minh ^(c) | 4 | 3 | 1 | 5 | 4 | 21,0 |
| 56 | Trắc bá diệp ^(c) | 5 | 3 | 1 | 4 | 3 | 21,0 |
| 57 | Xạ can ^(c) | 5 | 3 | 2 | 3 | 3 | 21,0 |
| 58 | Xuyên khung ^{(a)(c)(e)} | 3 | 3 | 4 | 5 | 3 | 21,0 |
| 59 | Actisô ^{(a)(c)(e)} | 3 | 3 | 5 | 4 | 2 | 20,0 |
| 60 | Bách bệnh ^{(c)(h)} | 4 | 3 | 1 | 3 | 5 | 20,0 |
| 61 | Bạch truật ^{(a)(c)(e)} | 1 | 5 | 5 | 4 | 4 | 20,0 |
| 62 | Cát cánh ^{(a)(c)(e)} | 3 | 3 | 5 | 3 | 3 | 20,0 |
| 63 | Cúc gai ^(b) | 3 | 4 | 1 | 4 | 5 | 20,0 |
| 64 | Cúc vụn thọ ^(b) | 5 | 3 | 1 | 3 | 3 | 20,0 |

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|--|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 65 | Dâu tằm ^(c) | 5 | 1 | 1 | 5 | 3 | 20,0 |
| 66 | Độc hoạt ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 4 | 4 | 5 | 20,0 |
| 67 | Đương quy ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 5 | 5 | 3 | 20,0 |
| 68 | Hoàng bá nam ^(c) | 4 | 1 | 1 | 5 | 5 | 20,0 |
| 69 | Ngũ sắc ^(b) | 3 | 5 | 1 | 3 | 5 | 20,0 |
| 70 | Thiên môn đông ^(c) | 4 | 3 | 2 | 3 | 4 | 20,0 |
| 71 | Thổ phục linh ^{(c)(d)} | 3 | 3 | 1 | 5 | 5 | 20,0 |
| 72 | Trình nữ hoàng cung ^{(a)(b)(e)} | 3 | 5 | 2 | 4 | 3 | 20,0 |
| 73 | Bạch hoa xà thiệt thảo ^(c) | 4 | 1 | 1 | 5 | 4 | 19,0 |
| 74 | Bồ bồ ^(c) | 4 | 1 | 1 | 4 | 5 | 19,0 |
| 75 | Cỏ ngọt ^(k) | 3 | 3 | 1 | 5 | 4 | 19,0 |
| 76 | Củ mài ^{(a)(c)(k)} | 4 | 1 | 3 | 4 | 3 | 19,0 |
| 77 | Cúc hoa ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 2 | 5 | 5 | 19,0 |
| 78 | Dây đau xương ^(c) | 3 | 3 | 1 | 4 | 5 | 19,0 |
| 79 | Đậu ván trắng ^{(a)(c)(e)} | 5 | 1 | 1 | 4 | 3 | 19,0 |
| 80 | Đỗ trọng ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 3 | 4 | 5 | 19,0 |
| 81 | Hoàng liên gai ^(b) | 3 | 2 | 2 | 4 | 5 | 19,0 |
| 82 | Màng tang ^(b) | 3 | 3 | 1 | 4 | 5 | 19,0 |
| 83 | Râu hùm ^(k) | 4 | 1 | 1 | 4 | 5 | 19,0 |
| 84 | Thông đỏ ^(b) | 3 | 2 | 1 | 5 | 5 | 19,0 |
| 85 | Trạch tả ^{(a)(c)(e)} | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 | 19,0 |
| 86 | Ý dĩ ^{(a)(c)(e)} | 5 | 1 | 1 | 4 | 3 | 19,0 |
| 87 | Bạch giới tử ^(c) | 5 | 1 | 1 | 3 | 3 | 18,0 |
| 88 | Bồ kết ^(c) | 5 | 1 | 1 | 3 | 3 | 18,0 |
| 89 | Cam thảo ^(c) | 2 | 3 | 2 | 5 | 4 | 18,0 |
| 90 | Câu đằng ^(c) | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 91 | Cẩu tích ⁽ⁱ⁾ | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 92 | Đương quy di thực ^(c) | 1 | 1 | 5 | 5 | 5 | 18,0 |
| 93 | Hạ khô thảo ^(c) | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|---|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 94 | Hoàng kỳ ^(c) | 2 | 3 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 95 | Kê huyết đằng ^(c) | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 96 | Mộc hương ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 2 | 4 | 5 | 18,0 |
| 97 | Ngũ gia bì chân chim ^(c) | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 98 | Ô đầu ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 99 | Sâm Ngọc Linh ^{(a)(c)(e)} | 3 | 3 | 1 | 5 | 3 | 18,0 |
| 100 | Tam thất ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 4 | 3 | 4 | 18,0 |
| 101 | Thạch xương bồ lá to ^(c) | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 18,0 |
| 102 | Bụp giấm ^{(a)(e)} | 3 | 2 | 1 | 4 | 4 | 17,0 |
| 103 | Cốt toái bổ ^(c) | 3 | 1 | 1 | 4 | 5 | 17,0 |
| 104 | Địa liền ^{(a)(e)} | 4 | 1 | 1 | 4 | 3 | 17,0 |
| 105 | Huyền sâm ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 2 | 3 | 5 | 17,0 |
| 106 | Mã đề ^{(a)(e)} | 3 | 1 | 2 | 5 | 3 | 17,0 |
| 107 | Sâm bố chính ^(g) | 3 | 1 | 1 | 5 | 4 | 17,0 |
| 108 | Viễn chí ^(c) | 3 | 1 | 2 | 3 | 5 | 17,0 |
| 109 | Địa hoàng ^(a) | 3 | 1 | 2 | 4 | 3 | 16,0 |
| 110 | Lục thảo hoa thưa ^(h) | 3 | 1 | 1 | 3 | 5 | 16,0 |
| 111 | Mạn kinh ^(c) | 3 | 1 | 1 | 3 | 5 | 16,0 |
| 112 | Thanh hao hoa vàng ^{(a)(b)(e)} | 2 | 5 | 1 | 3 | 3 | 16,0 |
| 113 | Tục đoạn ^{(a)(c)(e)} | 3 | 1 | 2 | 3 | 4 | 16,0 |
| 114 | Bạch cập ^(c) | 2 | 1 | 1 | 4 | 5 | 15,0 |
| 115 | Bán chi liên ^(c) | 2 | 1 | 1 | 5 | 4 | 15,0 |
| 116 | Hoàn ngọc ^{(a)(e)} | 3 | 1 | 1 | 4 | 3 | 15,0 |
| 117 | Hy thiêm ^(c) | 2 | 3 | 1 | 4 | 3 | 15,0 |
| 118 | Mán đĩa ^(h) | 3 | 1 | 1 | 2 | 5 | 15,0 |
| 119 | Ngũ gia bì ^(b) | 2 | 2 | 2 | 4 | 3 | 15,0 |
| 120 | Ngưu tất ^{(a)(c)(e)} | 2 | 1 | 2 | 5 | 3 | 15,0 |
| 121 | Sa nhân tím ^{(a)(c)(d)(e)(f)(h)} | 3 | 1 | 1 | 4 | 3 | 15,0 |
| 122 | Sâm đại hành ^(g) | 2 | 1 | 1 | 4 | 5 | 15,0 |

| Ưu tiên | Tên | TC1 | TC2 | TC3 | TC4 | TC5 | Tổng hợp |
|---------|---------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|----------|
| 123 | Sinh địa ^(c) | 2 | 1 | 2 | 5 | 3 | 15,0 |
| 124 | Trà hoa vàng ^(c) | 1 | 3 | 2 | 5 | 3 | 15,0 |
| 125 | Đinh hương ^(k) | 2 | 1 | 2 | 3 | 4 | 14,0 |
| 126 | Ké đầu ngựa ^(c) | 2 | 1 | 1 | 3 | 5 | 14,0 |
| 127 | La hán ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 128 | Nân nghệ ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 129 | Ngũ gia bì gai ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 130 | Ngũ gia bì hương ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 131 | Ngũ vị tử ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 132 | Nữ trinh tử ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 133 | Sâm Lai Châu ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 5 | 14,0 |
| 134 | Xà sàng ^(c) | 2 | 1 | 1 | 3 | 5 | 14,0 |
| 135 | Cốt khí củ ^(c) | 1 | 1 | 1 | 4 | 5 | 13,0 |
| 136 | Dương cam cúc ^{(a)(e)} | 1 | 1 | 2 | 4 | 4 | 13,0 |
| 137 | Hồng hoa ^(c) | 1 | 1 | 1 | 4 | 5 | 13,0 |
| 138 | Tỳ giải ^(c) | 1 | 1 | 1 | 4 | 5 | 13,0 |
| 139 | Hoàng bá ^{(a)(c)(e)} | 1 | 1 | 2 | 4 | 3 | 12,0 |
| 140 | Bách hợp ^(c) | 1 | 1 | 1 | 3 | 4 | 11,0 |
| 141 | Cát sâm ^(c) | 1 | 1 | 1 | 3 | 4 | 11,0 |
| 142 | Sơn tra ^(c) | 1 | 1 | 1 | 5 | 1 | 10,0 |

Ghi chú: (a) Danh mục các loài dược liệu tập trung phát triển trồng ở quy mô lớn, ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg; (b) Danh mục các loài dược liệu ở các vùng trồng và phát triển nguyên liệu, ban hành kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg; (c) Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT; (d) Danh mục 12 dược liệu, ban hành kèm theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND; (e) Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 206/QĐ-BYT; (f) Danh mục cây dược liệu ưu tiên phát triển theo Kế hoạch 106/KH-UBND; (g) Các dược liệu hiện đang được trồng tự phát tại TTH; (h) Các dược liệu đã và đang được nghiên cứu, trồng thử nghiệm tại TTH; (k) Các dược liệu ngoài khác đang được quan tâm ở Việt Nam.

3.6. Danh mục dược liệu ưu tiên phát triển tại TTH

Từ kết quả đánh giá xếp loại trên, kết hợp với tính khả thi của mục tiêu xây dựng phương án và bản đồ quy hoạch theo phân vùng sinh thái, danh mục dược liệu ưu tiên phát triển tại TTH trong giai đoạn hiện nay được chia thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm ưu tiên 1, gồm 22 loài (có tổng điểm từ 23-28): gấc, ích mẫu, lạc tiên, bạc hà, đinh lăng, quế, diệp hạ châu đắng, hòe, hương nhu tím, hương nhu trắng, bình vôi, rau đắng biển, bảy lá một hoa, bồ công anh, dành dành, kim ngân, kim tiền thảo, mướp đắng, nhàu, râu mèo, vòng nem, xuyên tâm liên. Trong đó, nghệ vàng và tỏi tuy có số điểm đánh giá tương ứng là 25 và 24 điểm, nhưng không được lựa chọn với lý do: (1) *Đối với nghệ vàng*: điểm đánh giá cao là do các tiêu chí 1, 2, 3 và 4. Khi đánh giá ưu tiên theo nguồn cung cấp hiện tại dựa trên hiện trạng các vùng trồng dược liệu (tiêu chí 5) thì có điểm số thấp nhất (1 điểm). Lý do bởi hiện tại loài này đã được trồng quá nhiều, nguồn cung vượt quá cầu, tình hình tiêu thụ khó khăn, do đó không được chọn vào diện ưu tiên phát triển. Loài dược liệu này chỉ được phát triển khi có sự thay đổi về thị trường tiêu thụ. (2) *Đối với tỏi*: Đánh giá ưu tiên theo nguồn cung cấp hiện tại dựa trên hiện trạng các vùng trồng dược liệu (Tiêu chí 5) mặc dù được 3 điểm (Đã hình thành các vùng trồng, nhưng chưa có, hoặc ít vùng đạt GACP-WHO), nhưng do hiện tại được trồng quá nhiều, nguồn cung vượt quá cầu, tình hình tiêu thụ khó khăn, do đó không được chọn vào diện ưu tiên phát triển. Việc phát triển loài dược liệu này chỉ khi có sự thay đổi về thị trường tiêu thụ.

- Nhóm ưu tiên 2, gồm 16 loài (cùng có tổng điểm là 22): ba kích, cà gai leo, chè dây, dây thìa canh, giảo cổ lam, hoàng đằng, hoắc hương, huyết giác, linh chi, lô hội, nhân trần, sâm cau, sen, thạch斛, vàng đắng, thiên niên kiện.

- Nhóm ưu tiên 3, gồm 4 loài (có tổng điểm là 21): bách bộ, bạch chỉ, dứa cạn và trà. Trong đó, bách bộ, bạch chỉ, dứa cạn được chọn thêm để quy hoạch trồng vùng cát nội đồng và cát ven biển. Trà được chọn vì địa phương có thương hiệu Tinh dầu trà Huế nổi tiếng và đã có quy hoạch riêng để phát triển dược liệu này.

4. Kết luận

Thu thập dữ liệu thứ cấp và tham vấn ý kiến chuyên gia là hai phương pháp được sử dụng chính trong nghiên cứu này. Kết quả tham luận trong các khâu lựa chọn loài, tiêu chí đánh giá, thang điểm dựa trên 3 mục tiêu bao gồm: (1) có thể trồng và phát triển ở TTH; (2) có thể sản xuất và chế biến; (3) có thể tiêu thụ được trên thị trường cho thấy mức độ đồng ý cao của các chuyên gia, hầu hết trên 70% đồng tình. Qua đó cho thấy, phương pháp nghiên cứu và kết quả đánh giá là phù

hợp và đảm bảo độ tin cậy để đề xuất danh mục loài dược liệu ưu tiên phát triển tại Thừa Thiên Huế.

Thông qua kết quả quá trình phân tích và tham vấn ý kiến chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã xác định được 42 cây dược liệu và được phân làm 3 nhóm theo các mức độ từ rất ưu tiên cho đến ít ưu tiên hơn. Trong số đó, các loài dược liệu được đánh giá cao nhất nếu có khả năng thích ứng tốt với các điều kiện địa phương; khả năng sản xuất các loại thuốc; nhu cầu sử dụng thuốc của các doanh nghiệp; xu hướng sử dụng thuốc của các nhóm bệnh; cuối cùng là hiện trạng cung ứng của các loài dược liệu trên thị trường hiện nay. Trong đó, gấc và ích mẫu là hai trong số những loài dược liệu được đánh giá cao nhất về khả năng gây trồng tại Thừa Thiên Huế. Thực tế khảo sát cho thấy, gấc và ích mẫu được gây trồng và sử dụng rộng rãi tại hầu hết các tiểu vùng sinh thái khác nhau như vùng đồng bằng các khu vực thành phố Huế, Quảng Điền, Hương Trà, Phong Điền; vùng núi và đồi núi các huyện Nam Đông và A Lưới. Bên cạnh đó, một số loài dược liệu mặc dù đang phổ biến trong cộng đồng nhưng không được ưu tiên hàng đầu như bả lá một hoa, bình vôi bởi vì các loài này khá khan hiếm để gây trồng và nhân giống trên quy mô lớn. Ngược lại với sự khan hiếm là sự quá phổ biến trong các tiểu vùng sinh thái như diệp hạ châu, mướp đắng cũng không được ưu tiên hàng đầu bởi vì nó có khả năng tạo ra sự khó khăn cho đầu ra sản phẩm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để nhà quản lý có thể đưa ra lựa chọn về các loài dược liệu nên quy hoạch phát triển tại các tiểu vùng sinh thái của tỉnh TTH hiện nay, dựa trên danh mục 42 loài dược liệu mà nhóm nghiên cứu đã lựa chọn.

**N T D, L T D K, N H C T, T M Đ,
P T, N Q S, T Q C, L C D, N K H.**